MỤC LỤC

Catalog

| MỤC LỤC | 2 |
|---|-----|
| DANH MỤC CÁC HÌNH VỄ | 3 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT | 4 |
| CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ BÀI THỰC HÀNH | 5 |
| 1. Mục đích: | 5 |
| 2. Yêu cầu đối với sinh viên | 5 |
| 3. Giới thiệu: | |
| 4. Thay thế từ đồng nghĩa (Synonym Substitution) | 5 |
| 5. Vấn đề từ đa nghĩa (Polysemy) | 5 |
| 6. Vertex Coding Method: Mã hóa đỉnh | 5 |
| Quy trình mã hóa: | 6 |
| Quy trình giải mã: | 6 |
| CHƯƠNG 2. NỘI DUNG THỰC HÀNH | 9 |
| 1. Chuẩn bị môi trường: | 9 |
| 2. Cấu trúc bài lab: | |
| Phần 1: Sinh viên sẽ xây dựng đồ thị từ đồng nghĩa từ một hoặc nhiều synset, sau đó gán mã 2-bit cho từng từ (đỉn] | |
| trong đồ thị, tiếp theo sẽ chia thông điệp bí mật thành các đoạn 2-bit. Cuối cùng, chọn từ tương ứng có mã trùng để | |
| thay thế từ gốc trong văn bản | 9 |
| Phần 2: Sinh viên đánh giá hiệu quả của thuật toán giấu tin thông qua các yếu tố/ đại lượng như là Dung lượng nhú | ng, |
| Độ giống ngữ nghĩa và Độ bền với nhiễu | 9 |
| Phần 3: Gồm 4 bước nhỏ hơn, bao gồm: Tải synonym graph, Trích xuất vector bit , Ánh xạ bit vector → sequence | |
| đỉnh và Dịch đỉnh thành secret message. | |
| 3. Các bước thực hiện: | |
| 3.1 Giấu tin và xây dựng đồ thị | |
| Thư viện Python: | |
| Corpus NLTK: | |
| 3.2 Đánh giá hiệu suất nhúng tin | |
| Dung lượng nhúng (Embedding Capacity) | .16 |
| Độ giống ngữ nghĩa (Semantic Similarity) | .16 |
| Độ bền với nhiễu (Robustness) | |
| 3.2 Giải mã và tách đồ thị | |
| Tải synonym graph | |
| Trích xuất vector bit | |
| Ánh xạ bit vector → sequence đỉnh | |
| CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC | |
| Checkwork: | 19 |